

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHÍNH THỨC RÀ SOÁT HỘ NGHÈO; HỘ CẬN NGHÈO; HỘ LÀM NÔNG, LÂM, NGƯ, ĐIỂM NGHIỆP

CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số **3493** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **11** năm 2022 của UBND TP Nhà Trang)

TT	Xã/Phường/ Thị trấn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát về hộ				Kết quả rà soát về khẩu							
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ nông, lâm, ngư, điểm nghiệp CMSTB		Tổng số khẩu nghèo		Tổng số khẩu nông, lâm, ngư, điểm nghiệp CMSTB			
A	B	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ		
I	Khu vực thành thị	72754	283612	331	0.45	1640	2.25	0	0	1238	0.44	6315	2.23	0	0
1	Tân Lập	3050	13095	1	0.03	13	0.43	0	0	2	0.02	35	0.27	0	0
2	Lộc Thọ	3085	16022	1	0.03	5	0.16	0	0	1	0.01	16	0.10	0	0
3	Xương Huân	1335	5147	5	0.37	17	1.27	0	0	22	0.43	58	1.13	0	0
4	Phước Hòa	3144	10724	1	0.03	33	1.05	0	0	1	0.01	102	0.95	0	0
5	Phước Hải	5716	20995	25	0.44	112	1.96	0	0	101	0.48	410	1.95	0	0
6	Phước Tân	3653	14462	14	0.38	116	3.18	0	0	38	0.26	518	3.58	0	0
7	Phước Tiến	1702	6943	1	0.06	23	1.35	0	0	5	0.07	78	1.12	0	0
8	Phước Sơn	1885	7262	11	0.58	38	2.02	0	0	35	0.48	111	1.53	0	0
9	Phước Sài	1930	8456	18	0.93	75	3.89	0	0	62	0.73	245	2.90	0	0
10	Vạn Thạnh	2333	7677	22	0.94	63	2.70	0	0	104	1.35	184	2.40	0	0
11	Vạn Thắng	2365	9260	13	0.55	82	3.47	0	0	43	0.46	368	3.97	0	0
12	Ngọc Hiệp	6771	24120	9	0.13	126	1.86	0	0	35	0.15	480	1.99	0	0
13	Vĩnh Hải	5080	19836	3	0.06	40	0.79	0	0	3	0.02	139	0.70	0	0
14	Vĩnh Phước	5267	22211	38	0.72	249	4.73	0	0	132	0.59	973	4.38	0	0
15	Vĩnh Thọ	1579	6854	2	0.13	79	5.00	0	0	8	0.12	274	4.00	0	0
16	Vĩnh Nguyên	4157	18070	31	0.75	79	1.90	0	0	86	0.48	288	1.59	0	0
17	Vĩnh Trường	3959	16655	111	2.80	372	9.40	0	0	446	2.68	1602	9.62	0	0
18	Phước Long	8836	33839	10	0.11	89	1.01	0	0	41	0.12	353	1.04	0	0
19	Vĩnh Hòa	6907	21984	15	0.22	29	0.42	0	0	73	0.33	81	0.37	0	0

TT	Xã/Phường/ Thị trấn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát về hộ						Kết quả rà soát về khẩu					
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ nông, lâm, ngư, diêm nghiệp CMSTB		Tổng số khẩu nghèo		Tổng số khẩu cận nghèo		Tổng số khẩu nông, lâm, ngư, diêm nghiệp CMSTB	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
II	Khu vực nông thôn	38060	139401	215	0.56	925	2.43	0	0	647	0.46	2923	2.10	0	0
1	Phước Đồng	8978	31903	117	1.30	327	3.64	0	0	400	1.25	1145	3.59	0	0
2	Vĩnh Hiệp	3586	12035	17	0.47	53	1.48	0	0	46	0.38	188	1.56	0	0
3	Vĩnh Thái	2989	12471	26	0.87	93	3.11	0	0	69	0.55	289	2.32	0	0
4	Vĩnh Thạnh	4251	14915	4	0.09	76	1.79	0	0	6	0.04	156	1.05	0	0
5	Vĩnh Trung	2917	9951	4	0.14	16	0.55	0	0	6	0.06	37	0.37	0	0
6	Vĩnh Ngọc	7031	24380	10	0.14	89	1.27	0	0	18	0.07	293	1.20	0	0
7	Vĩnh Phương	4533	17290	14	0.31	107	2.36	0	0	26	0.15	285	1.65	0	0
8	Vĩnh Lương	3775	16456	23	0.61	164	4.34	0	0	76	0.46	530	3.22	0	0
Tổng cộng		110814	423013	546	0.49	2565	2.31	0	0	1885	0.45	9238	2.18	0	0